

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 246/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

A.11. CÁP NGẦM 1 kV - 4 LỖI LOẠI CHỐNG THẤM NƯỚC

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Tiêu chuẩn cơ sở này qui định các yêu cầu về kết cấu, kích thước và thử nghiệm cho cáp ngầm hạ thế loại chống thấm nước, có cách điện rắn định hình bằng phương pháp đùn đùn để lắp đặt cố định.

II. TIÊU CHUẨN:

IEC 60502-1: Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV ($U_m=1,2$ kV) up to 30 kV ($U_m=36$ kV) – Part 1 – Cables for rated voltages of 1 kV ($U_m=1,2$ kV) and 3 kV ($U_m=3,6$ kV).

III. MÔ TẢ:

Cấu trúc cơ bản (từ trong ra ngoài): Ruột đồng hoặc nhôm vặn xoắn đồng tâm và nén chặt, lớp cách điện, chất độn và lớp bọc bên trong, lớp giáp bảo vệ, lớp vỏ bọc ngoài cùng.

1. Ruột dẫn điện:

- Ruột dẫn điện được thiết kế bao gồm các vật liệu chống thấm nước (water blocking material) xâm nhập vào bên trong ruột dẫn.
- Ruột dẫn điện được cấu trúc từ nhiều tao đồng hoặc nhôm tiết diện tròn được vặn xoắn đồng tâm và nén chặt:

| Tiết diện danh định của ruột dẫn điện [mm ²] | Số tao dây tối thiểu của ruột dẫn điện | | Điện trở một chiều tối đa của ruột dẫn điện ở 20°C [Ω /km] | |
|--|--|------|--|-------|
| | Nhôm | Đồng | Nhôm | Đồng |
| 6 | Không sử dụng | 6 | Không sử dụng | 3,08 |
| 10 | 6 | 6 | 3,08 | 1,83 |
| 16 | 6 | 6 | 1,91 | 1,15 |
| 25 | 6 | 6 | 1,2 | 0,727 |
| 35 | 6 | 6 | 0,868 | 0,524 |
| 50 | 6 | 6 | 0,641 | 0,387 |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 247/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|----|----|-------|--------|
| 70 | 12 | 12 | 0,443 | 0,268 |
| 95 | 15 | 15 | 0,32 | 0,193 |
| 120 | 15 | 18 | 0,253 | 0,153 |
| 150 | 15 | 18 | 0,206 | 0,124 |
| 185 | 30 | 30 | 0,164 | 0,0991 |
| 240 | 34 | 34 | 0,125 | 0,0754 |

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất cho phép và loại vỏ bọc ngoài được sử dụng:

| Vật liệu vỏ bọc | Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong điều kiện làm việc bình thường [°C] |
|---|--|
| ST2 (loại vỏ bọc trên nền vật liệu PVC) | 90 |
| ST7 (loại vỏ bọc trên nền vật liệu PE) | 90 |

2. Lớp cách điện:

- Lớp cách điện được định hình bên ngoài ruột dẫn bằng phương pháp đùn.
- Vật liệu cấu tạo: XLPE hay EPR.
- Chiều dày danh định theo bảng sau:

| Tiết diện danh định của ruột dẫn điện [mm ²] | Chiều dày danh định của lớp cách điện (D _{cd}) [mm] | |
|--|---|-----|
| | XLPE | EPR |
| 6 | 0,7 | 1,0 |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 248/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | |
|-----|-----|-----|
| 10 | 0,7 | 1,0 |
| 16 | 0,7 | 1,0 |
| 25 | 0,9 | 1,2 |
| 35 | 0,9 | 1,2 |
| 50 | 1,0 | 1,4 |
| 70 | 1,1 | 1,6 |
| 95 | 1,1 | 1,6 |
| 120 | 1,2 | 1,6 |
| 150 | 1,4 | 1,8 |
| 185 | 1,6 | 2,0 |
| 240 | 1,7 | 2,2 |

Chiều dày trung bình không được nhỏ hơn chiều dày danh định.

Chiều dày tại một điểm bất kỳ có thể nhỏ hơn giá trị danh định với điều kiện là sự sai khác không được vượt quá $0,1 \text{ mm} + 10\% D_{cd}$.

- Độ bền điện áp:

+ Điện áp định mức : 0,6/1 kV

+ Độ bền điện áp cách điện tần số công nghiệp:

. Thử nghiệm thường xuyên : 3,5 kV trong 05 phút

. Thử nghiệm điển hình : 2,4 kV ($4U_0$) trong 04 giờ



| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 249/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

- Nhiệt độ danh định lớn nhất của ruột dẫn đối với các vật liệu cách điện:

+ Làm việc bình thường: 90°C

+ Ngắn mạch (thời gian tối đa 5s): 250°C

3. Lớp bọc bên trong và chất độn:

- Khoảng trống giữa các lõi được đùn đầy bằng chất độn và có một lớp bọc bên trong được bọc phủ lên các lõi.

- Lớp bọc bên trong có thể được tạo thành bằng phương pháp đùn.

- Vỏ bọc bên trong và chất độn phải là các vật liệu thích hợp với nhiệt độ làm việc của cáp và phải tương đương với vật liệu cách điện. Cho phép dùng một vòng xoắn mở bằng băng quấn thích hợp làm nút buộc trước khi tạo hình vỏ bọc bên trong bằng phương pháp đùn.

- Vật liệu của lớp vỏ bọc bên trong: PVC.

- Chiều dày lớp vỏ bọc bên trong được định hình bằng phương pháp đùn:

| Đường kính giả định của đường tròn ngoại tiếp 4 lõi [mm] | | Chiều dày của lớp bọc bên trong [mm] |
|--|-----------------|--------------------------------------|
| Lớn hơn | Nhỏ hơn và bằng | |
| | 25 | 1,0 |
| 25 | 35 | 1,2 |
| 35 | 45 | 1,4 |
| 45 | 60 | 1,6 |
| 60 | 80 | 1,8 |
| 80 | | 2,0 |

4. Áo giáp:

✓

✓

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 250/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

Áo giáp làm bằng kim loại có thể là một trong 03 dạng sau:

- Áo giáp bằng dây dẹt.
- Áo giáp bằng dây tròn.
- Áo giáp bằng băng quấn kép.

Áo giáp kim loại được áp vào lớp bọc bên trong.

a. Áo giáp bằng dây dẹt hoặc tròn:

- Áo giáp làm bằng dây phải kín, có nghĩa là chỉ còn khe hở rất nhỏ giữa các dây kề nhau. Có thể dùng một vòng xoắn kiểu băng quấn bằng thép mạ có chiều dày danh định nhỏ nhất là 0,3mm quấn đè lên trên áo giáp bằng dây thép dẹt và trên áo giáp bằng dây thép tròn, nếu cần.
- Vật liệu:
 - + Dây dẹt hoặc dây tròn phải là thép mạ, đồng, đồng mạ thiếc, nhôm hoặc hợp kim nhôm.
 - + Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện.

- Kích thước danh định của dây:

+ Dây tròn làm áo giáp:

| Đường kính giả định dưới lớp áp giáp [mm] | | Đường kính danh định tối thiểu của dây tròn làm áo giáp [mm] |
|--|-----------------|---|
| Lớn hơn | Nhỏ hơn và bằng | |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 251/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | |
|----|----|------|
| | 10 | 0,8 |
| 10 | 15 | 1,25 |
| 15 | 25 | 1,6 |
| 25 | 35 | 2,0 |
| 35 | 60 | 2,5 |
| 60 | | 3,15 |

Đường kính dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 5%.

+ Dây làm áo giáp loại dẹt: 0,8 mm.

Chiều dày dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 8%.

b. Áo giáp bằng băng quấn:

- Áo giáp làm bằng băng quấn cần được quấn chồng thành hai lớp do vậy lớp băng quấn bên ngoài phải đè lên khe hở giữa 02 vòng kề nhau của lớp băng quấn bên trong. Khe hở giữa các vòng quấn kề nhau của từng dây băng không được vượt quá 50% chiều rộng của băng quấn.

- Vật liệu:

+ Các băng quấn phải là thép, thép mạ, nhôm hoặc hợp kim nhôm. Các băng quấn thép có thể được cán nóng hay cán nguội và có chất lượng thương phẩm.

+ Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện.

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 252/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

- Kích thước danh định của băng quấn dùng làm áo giáp:

| Đường kính giả định dưới lớp áp giáp [mm] | | Chiều dày của băng quấn [mm] | |
|--|-----------------|------------------------------|---------------------------|
| Lớn hơn | Nhỏ hơn và bằng | Thép hoặc thép mạ | Nhôm hoặc hợp kim nhôm |
| | 30 | 0,2 | 0,5 |
| 30 | 70 | 0,5 | 0,5 |
| 70 | | 0,8 | 0,8 |

Chiều dày băng quấn dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 10%.

5. Lớp vỏ bọc bên ngoài:

- Cáp phải có một lớp vỏ bọc bên ngoài được định hình bằng phương pháp đùn.
- Vật liệu cấu tạo: PVC loại ST2 hoặc HDPE loại ST7.
- Chiều dày danh định của lớp vỏ bọc bên ngoài được làm tròn đến 0,1 mm và được tính toán theo công thức $0,035D + 1,0$ mm nhưng không được nhỏ hơn 1,8 mm với D là đường kính giả định dưới lớp vỏ bọc bên ngoài.
- Chiều dày nhỏ nhất tại một điểm bất kỳ phải không được thấp hơn 85% giá trị danh định với sai số lớn nhất là 0,1 mm.
- Bán kính uốn cong khi thử nghiệm điển hình: $15 \times (d+D) \pm 5\%$ với d là đường kính lõi và D là đường kính ngoài của cáp
- Ký hiệu cáp:

Trên mặt ngoài của lớp vỏ bọc bên ngoài, cách khoảng 01 mét phải được in nổi dòng chữ: Cấp điện áp "0,6/1 kV-XLPE (EPR)" + loại và vật liệu làm

h

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 253/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

vỏ bọc bên trong + “/” loại và vật liệu làm áo giáp + “/” + vật liệu làm vỏ bọc + “3x...+1x... mm²” + CU + Tên của nhà chế tạo + Năm chế tạo.

- Đánh dấu chiều dài:

+ Sợi cáp phải được đánh số thứ tự cách khoảng mỗi mét chiều dài. Số đánh dấu không được dài quá 6 chữ số, chiều cao của các chữ số này không được nhỏ hơn 5 mm.

+ Mỗi bành cáp có thể bắt đầu đánh dấu chiều dài từ một số nguyên bất kỳ. Khi được quấn vào bành, số nhỏ nhất sẽ nằm trong cùng.

6. Bành cáp:

c. Chiều dài cáp trong mỗi bành: Tùy nhu cầu sử dụng mà quy định chiều dài thích hợp.

| Tiết diện cáp ngầm [mm ²] | Chiều dài tối thiểu của cáp trong mỗi bành [m] (giá trị tham khảo) |
|---|--|
| 4x6, 3x10+1x6, 3x16+1x10, 3x25+1x16, 3x50+1x25, 3x70 +1x35, 3x95 + 1x50 | 500 |
| 3x120+1x70, 3x150 + 1x95, 3 x 240 + 1x120 | 250 |

d. Bành cáp:

- Đường kính ngoài tối đa: 2,5 m

- Bề rộng tối đa: 1,4 m

- Lỗ giữa của bành cáp phải được gia cường bằng 1 tấm thép có độ dày không ít hơn 10 mm và có thể gắn với trục có đường kính 95 mm.

h

ng

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 254/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

- Bành cáp được làm bằng vật liệu bền với điều kiện thời tiết ngoài trời ở Việt Nam ít nhất là 2 năm.

IV. CÁC HẠNG MỤC THỬ NGHIỆM:

1. Thử nghiệm thường xuyên:

- 1.1. Đo điện trở của ruột dẫn điện.
- 1.2. Thử điện áp xoay chiều tăng cao 3,5 kV trong 05 phút.

2. Thử nghiệm điển hình:

2.1. Thử nghiệm điện:

- Thử điện áp cao xoay chiều tăng cao 2,4 kV (4U₀) trong 04 giờ. (*)
- Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ phòng
- Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ làm việc

2.2. Thử nghiệm không điện:

- Đo chiều dày của cách điện và vỏ bọc. (*)
- Thử để xác định tính chất cơ học của cách điện trước và sau khi lão hóa. (*)
- Thử để xác định tính chất cơ của vỏ bọc trước và sau khi lão hóa. (*)
- Thử lão hóa bổ sung trên các mẫu cáp hoàn chỉnh. (*)
- Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc PVC loại ST2
- Thử khả năng chịu đựng của cách điện và vỏ bọc ở nhiệt độ cao.
- Thử khả năng chống nứt của vỏ bọc PVC (thử sốc nhiệt-heat shock test) (*)
- Thử khả năng chịu ôzon đối với cách điện EPR
- Thử nóng (hot set test) cho cách điện XLPE và EPR. (*)
- Thử hấp thụ nước (water absorption) đối với cách điện. (*)
- Thử độ bắt lửa (đối với vỏ bọc loại ST2) nếu có yêu cầu cụ thể.

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 255/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

- Đo hàm lượng cacbon trong vỏ bọc loại ST7. (*)
 - Thử độ co ngót (shrinkage test) của cách điện XLPE. (*)
 - Thử độ co ngót (shrinkage test) của vỏ bọc loại ST7. (*)
- (*) : Các hạng mục bắt buộc thử nghiệm khi mua sắm hàng hóa.

V. BẢNG TÓM TẮT CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| STT | MÔ TẢ | ĐƠN VỊ | YÊU CẦU | | GHI CHÚ |
|-----|---|--------|--|---------------|---------|
| 1. | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | IEC 60502-1 hoặc tương đương | | |
| 2. | Cấu trúc cơ bản (từ trong ra ngoài): | | Ruột đồng hoặc nhôm vặn xoắn đồng tâm và nén chặt, lớp cách điện, chất độn và lớp bọc bên trong, lớp giáp bảo vệ, lớp vỏ ngoài cùng. | | (*) |
| | <u>1. Ruột dẫn điện:</u> | | | | |
| 3. | Ruột dẫn điện được thiết kế bao gồm các vật liệu chống thấm nước (water blocking material) xâm nhập vào bên trong ruột dẫn. | | Đáp ứng | | (*) |
| 4. | Ruột dẫn điện được cấu trúc từ nhiều tao đồng hoặc nhôm tiết diện tròn được vặn xoắn đồng tâm và nén chặt | | Đáp ứng | | (*) |
| 5. | Số tao dây tối thiểu của ruột dẫn điện đối với ruột dẫn có tiết diện [mm ²]: | | Đồng | Nhôm | (*) |
| | + 6 | | 6 | Không sử dụng | |
| | + 10 | | 6 | 6 | |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 256/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | | |
|----|---|------|---------|---------------|-----|
| | + 16 | | 6 | 6 | |
| | + 25 | | 6 | 6 | |
| | + 35 | | 6 | 6 | |
| | + 50 | | 6 | 6 | |
| | + 70 | | 12 | 12 | |
| | + 95 | | 15 | 15 | |
| | + 120 * | | 18 | 15 | |
| | + 150 | | 18 | 15 | |
| | + 185 | | 30 | 30 | |
| | + 240 | | 34 | 34 | |
| 6. | Điện trở một chiều tối đa của ruột dẫn điện ở 20°C đối với ruột dẫn có tiết diện [mm ²]: | Ω/km | Đồng | Nhôm | (*) |
| | + 6 | | 3,08 | Không sử dụng | |
| | + 10 | | 1,83 | 3,08 | |
| | + 16 | | 1,15 | 1,91 | |
| | + 25 | | 0,727 | 1,2 | |
| | + 35 | | 0,524 | 0,868 | |
| | + 50 | | 0,387 | 0,641 | |
| | + 70 | | 0,268 | 0,443 | |
| | + 95 | | 0,193 | 0,32 | |
| | + 120 | | 0,153 | 0,253 | |
| | + 150 | | 0,124 | 0,206 | |
| | + 185 | | 0,0991 | 0,164 | |
| | + 240 | | 0,0754 | 0,125 | |
| 7. | Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất cho phép tương ứng với vỏ bọc ngoài PVC loại ST2 hoặc HDPE loại ST7 được sử dụng | °C | 90 | | (*) |
| | <u>2. Lớp cách điện:</u> | | | | |
| 8. | Lớp cách điện được định hình bên ngoài ruột dẫn bằng | | Đáp ứng | | (*) |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 257/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|--|----|--|-----|
| | phương pháp đùn. | | | |
| 9. | Vật liệu cấu tạo | | XLPE hay EPR | (*) |
| 10. | Đường kính lõi có tiết diện [mm ²]: + 6 + 10 + 16 + 25 + 35 + 50 + 70 + 95 + 120 + 150 + 185 + 240 | mm | | |
| 11. | Chiều dày danh định của lớp cách điện đối với từng ruột dẫn có tiết diện (D _{cd}) [mm ²]: - Vật liệu cách điện XLPE : + 6 + 10 + 16 + 25 + 35 + 50 + 70 + 95 + 120 + 150 + 185 + 240 | mm | 0,7 0,7 0,7 0,9 0,9 1,0 1,1 1,1 1,2 1,4 1,6 1,7 | (*) |

Se

Như

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 258/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|--|----|--|-----|
| | - Vật liệu cách điện EPR : + 6 + 10 + 16 + 25 + 35 + 50 + 70 + 95 + 120 + 150 + 185 + 240 | | 1,0 1,0 1,0 1,2 1,2 1,4 1,6 1,6 1,6 1,8 2,0 2,2 | |
| 12. | Chiều dày trung bình không được nhỏ hơn chiều dày danh định. | | Đáp ứng | (*) |
| 13. | Chiều dày tại một điểm bất kỳ có thể nhỏ hơn giá trị danh định với điều kiện là sự sai khác không được vượt quá 0,1 mm+10% D _{cd} . | | Đáp ứng | (*) |
| 14. | Độ bền điện áp: + Điện áp định mức + Độ bền điện áp cách điện tần số công nghiệp: . Thử nghiệm thường xuyên . Thử nghiệm điển hình | KV | 0,6/1 3,5 kV/5phút 2,4 kV (4U _o) /4giờ | (*) |
| 15. | Nhiệt độ danh định lớn nhất của ruột dẫn đối với các vật liệu cách điện: + Làm việc bình thường + Ngắn mạch (thời gian tối đa | °C | 90 250 | (*) |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 259/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|--|----|---------|-----|
| | 5s) | | | |
| | <u>3. Chất độn và lớp bọc bên trong</u> | | | |
| 16. | Khoảng trống giữa các lõi được đùn đầy bằng chất độn và có một lớp bọc bên trong được bọc phủ lên các lõi. | | Đáp ứng | (*) |
| 17. | Lớp bọc bên trong có thể được tạo thành bằng phương pháp đùn. | | Đáp ứng | (*) |
| 18. | Vỏ bọc bên trong và chất độn phải là các vật liệu thích hợp thích hợp với nhiệt độ làm việc của cáp và phải tương đương với vật liệu cách điện. Cho phép dùng một vòng xoắn mở bằng băng quấn thích hợp làm nút buộc trước khi tạo hình vỏ bọc bên trong bằng phương pháp đùn. | | Đáp ứng | (*) |
| 19. | Vật liệu làm chất độn | | | |
| 20. | Vật liệu làm vỏ bọc bên trong | | PVC | (*) |
| 21. | Đường kính ngoài lớp cách điện của lõi có tiết diện [mm ²]: + 6 + 10 + 16 + 25 + 35 + 50 + 70 | mm | | (*) |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 260/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|---|----|--|--|
| | + 95 + 120 + 150 + 185 + 240 | | | |
| 22. | Đường kính ngoài giả định Dgd của đường tròn ngoại tiếp 4 lõi [mm] đối với cáp: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | | | |
| 23. | Độ dày của lớp vỏ bọc bên trong đối với cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 | mm | | |

✓

✓

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 261/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|---|----|---------|-----|
| | + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | | | |
| | <u>4. Áo giáp:</u> | | | |
| 24. | Áo giáp làm bằng kim loại có thể là một trong 03 dạng sau: - Áo giáp bằng dây dẹt. - Áo giáp bằng dây tròn. - Áo giáp bằng băng quấn kép. | | Đáp ứng | (*) |
| 25. | Áo giáp kim loại được áp vào lớp bọc bên trong. | | Đáp ứng | (*) |
| 26. | Đường kính dưới lớp áo giáp kim loại của cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | mm | | |
| | a. Áo giáp bằng dây dẹt hoặc tròn: | | | |
| 27. | Áo giáp làm bằng dây phải kín, có nghĩa là chỉ còn khe hở rất nhỏ giữa các dây kề nhau. | | Đáp ứng | (*) |

Qu

Qu

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 262/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|--|----|---|-----|
| | Trong trường hợp cần thiết, có thể dùng một vòng xoắn kiểu băng quấn bằng thép mạ có chiều dày danh định nhỏ nhất là 0,3mm quấn đè lên trên áo giáp bằng dây thép dẹt và trên áo giáp bằng dây thép tròn. | | | |
| 28. | Vật liệu | | Dây dẹt hoặc dây tròn phải là thép mạ, đồng, đồng mạ thiếc, nhôm hoặc hợp kim nhôm. | (*) |
| 29. | Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện | | Đáp ứng | (*) |
| 30. | Đường kính danh định tối thiểu của dây tròn làm áo giáp đối với cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | mm | | (*) |

C✓

[Signature]

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 263/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|--|----|--------------------|-----|
| | Đường kính dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 5%. | | Đáp ứng | |
| 31. | Chiều dày dây dùng làm áo giáp loại dẹt Chiều dày dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 8%. | mm | 0,8 Đáp ứng | (*) |
| | b. Áo giáp bằng băng quấn: | | | |
| 32. | Áo giáp làm bằng băng quấn cần được quấn chồng thành hai lớp do vậy lớp băng quấn bên ngoài phải đè lên khe hở giữa 02 vòng kề nhau của lớp băng quấn bên trong. Khe hở giữa các vòng quấn kề nhau của từng dây băng không được vượt quá 50% chiều rộng của băng quấn. | | Đáp ứng | (*) |
| 33. | Vật liệu: Các băng quấn phải là thép, thép mạ, nhôm hoặc hợp kim nhôm. Các băng quấn thép có thể được cán nóng hay cán nguội và có chất lượng thương phẩm. | | Đáp ứng | (*) |

Qu

Qu

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 264/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|---|----|--|-----|
| 34. | Chiều dày của băng quấn khi lớp giáp bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm đối với cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | mm | | |
| 35. | Chiều dày của băng quấn khi lớp giáp bằng thép hoặc thép mạ đối với cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | mm | | (*) |

Qu

Qu

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 265/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|---|----|------------------------------------|-----|
| | Chiều dày băng quấn dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 10%. | | Đáp ứng | |
| | <u>5. Lớp vỏ bọc bên ngoài:</u> | | | |
| 36. | Cáp phải có một lớp vỏ bọc bên ngoài được định hình bằng phương pháp đùn. | | Đáp ứng | (*) |
| 37. | Vật liệu cấu tạo | | PVC loại ST2 hoặc HDPE loại ST7 | (*) |
| 38. | Đường kính dưới lớp vỏ bọc ngoài của cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | | | |
| 39. | Chiều dày danh định của lớp vỏ bọc bên ngoài đối với cáp có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 | mm | | (*) |

Cu

Nup

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 266/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|---|----|---|-----|
| | + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 Chiều dày nhỏ nhất tại một điểm bất kỳ phải không được thấp hơn 85% giá trị danh định với sai số lớn nhất là 0,1 mm. | | Đáp ứng | |
| 40. | Đường kính ngoài của cáp (D) có tiết diện [mm ²]: + 4x6 + 3x10+ 1x6 + 3x16+ 1x10 + 3x25 + 1x16 + 3x35 + 1x25 + 3x50 + 1x25 + 3x70 + 1x35 + 3x95 + 1x50 + 3x120 + 1x70 + 3x150 + 1x95 + 3x185 + 1x95 + 3x240 + 1x120 | mm | | |
| 41. | Bán kính uốn cong khi thử nghiệm điển hình: | | 15x(d+D)±5% với d là đường kính lõi và D là đường kính ngoài của cáp | (*) |
| 42. | Ký hiệu cáp: | | Trên mặt ngoài của lớp vỏ bọc bên ngoài, cách khoảng 01 mét phải được in nổi dòng chữ: Cáp điện | (*) |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 267/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|--|---|---|-----|
| | | | áp “0,6/1 kV-XLPE(EPR)”+ loại và vật liệu làm vỏ bọc bên trong + “/” + loại và vật liệu làm áo giáp + “/” + vật liệu làm vỏ bọc + “3x...+1x... mm ² ” + CU + Tên của nhà chế tạo + Năm chế tạo | |
| 43. | <p>Đánh dấu chiều dài:</p> <p>+ Sợi cáp phải được đánh số thứ tự cách khoảng mỗi mét chiều dài. Số đánh dấu không được dài quá 6 chữ số, chiều cao của các chữ số này không được nhỏ hơn 5 mm.</p> <p>+ Mỗi bành cáp có thể bắt đầu đánh dấu chiều dài từ một số nguyên bất kỳ. Khi được quấn vào bành, số nhỏ nhất sẽ nằm trong cùng.</p> | | <p><u>Đáp ứng</u></p> <p>Đáp ứng</p> | (*) |
| | <u>6. Bành cáp:</u> | | | |
| 44. | <p>Chiều dài tối thiểu của cáp trong mỗi bành đối với cáp:</p> <p>+ 4x6</p> <p>+ 3x10+ 1x6</p> <p>+ 3x16+ 1x10</p> <p>+ 3x25 + 1x16</p> <p>+ 3x35 + 1x25</p> <p>+ 3x50 + 1x25</p> | m | <p>Tùy nhu cầu sử dụng mà quy định chiều dài thích hợp.</p> <p>Giá trị tham khảo</p> <p>500</p> <p>500</p> <p>500</p> <p>500</p> <p>500</p> <p>500</p> | |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 268/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGÀM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | |
|-----|---|---|---|-----|
| | + 3x70 + 1x35 | | 500 | |
| | + 3x95 + 1x50 | | 250 | |
| | + 3x120 + 1x70 | | 250 | |
| | + 3x150 + 1x95 | | 250 | |
| | + 3x185 + 1x95 | | 250 | |
| | + 3x240 + 1x120 | | 250 | |
| 45. | Đường kính ngoài tối đa | m | 2,5 | (*) |
| 46. | Bề rộng tối đa | m | 1,4 | (*) |
| 47. | Lỗ giữa của bành cáp phải được gia cường | | bằng 1 tấm thép có độ dày không ít hơn 10 mm và có thể gắn với trục có đường kính 95 mm | (*) |
| 48. | Bành cáp được làm bằng vật liệu bền với điều kiện thời tiết ngoài trời ở Việt Nam ít nhất là 2 năm. | | Đáp ứng | (*) |

(*) : Là các yêu cầu cơ bản